

Công ty Cổ phần Masan MEATLife

Báo cáo tài chính quý riêng
cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Thông tin về Công ty

**Giấy Chứng nhận Đăng ký
Doanh nghiệp số**

0311224517

ngày 7 tháng 10 năm 2011

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần nhất là vào ngày 12 tháng 9 năm 2022. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Danny Le
Ông Trần Phương Bắc
Ông Huỳnh Việt Thăng
Ông Nguyễn Quốc Trung

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Quốc Trung

Tổng Giám đốc

Ủy ban Kiểm toán

Ông Huỳnh Việt Thăng
Ông Trần Phương Bắc

Trưởng ban
Thành viên

Trụ sở đăng ký

Lầu 10, Tòa nhà Central Plaza
Số 17 Lê Duẩn
Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Mẫu B 01a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 130 + 150)	100		2.351.595.467.370	2.538.477.702.905
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	21.296.451.363	7.668.804.630
Tiền	111		11.296.451.363	7.668.804.630
Các khoản tương đương tiền	112		10.000.000.000	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.327.204.135.436	2.527.879.070.464
Phải thu của khách hàng	131	6	18.048.934.634	20.242.867.968
Trả trước cho người bán	132		38.775.000	12.314.996
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7(a)	2.150.394.077.093	2.350.850.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	175.834.001.703	176.047.556.602
Dự phòng phải thu khó đòi	137	6	(17.111.652.994)	(19.273.669.102)
Tài sản ngắn hạn khác	150		3.094.880.571	2.929.827.811
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		443.192.607	789.818.310
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		2.651.687.964	2.140.009.501
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 250 + 260)	200		5.363.837.536.000	7.349.458.136.297
Các khoản phải thu dài hạn	210		1.055.000.000.000	985.000.000.000
Phải thu về cho vay dài hạn	215	7(b)	1.055.000.000.000	985.000.000.000
Tài sản cố định	220		-	366.266.235
Tài sản cố định hữu hình	221		-	366.266.235
Nguyên giá	222		198.840.318	609.058.500
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(198.840.318)	(242.792.265)
Tài sản cố định vô hình	227		-	-
Nguyên giá	228		918.560.700	918.560.700
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(918.560.700)	(918.560.700)
Đầu tư tài chính dài hạn	250		4.308.745.312.639	6.363.958.385.053
Đầu tư vào các công ty con	251	9(a)	3.829.862.020.000	5.789.811.020.000
Đầu tư vào công ty liên kết	252	9(b)	648.102.724.017	648.102.724.017
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	9(a)	(169.219.431.378)	(73.955.358.964)
Tài sản dài hạn khác	260		92.223.361	133.485.009
Chi phí trả trước dài hạn	261		92.223.361	133.485.009
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		7.715.433.003.370	9.887.935.839.202

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

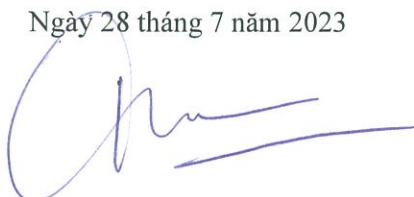
Mẫu B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		2.426.686.724.233	4.448.858.147.957
Nợ ngắn hạn	310		134.133.749.714	2.159.876.532.432
Phải trả người bán	311	10	41.197.315.956	47.454.673.876
Người mua trả tiền trước	312		293.382.022	293.382.022
Thuế phải nộp Nhà nước	313	11	679.946.787	2.788.446.307
Chi phí phải trả	315	12	84.601.272.438	86.832.348.603
Phải trả ngắn hạn khác	319	13(a)	7.361.832.511	4.307.681.624
Vay ngắn hạn	320	14(a)	-	2.018.200.000.000
Nợ dài hạn	330		2.292.552.974.519	2.288.981.615.525
Phải trả dài hạn khác	337	13(b)	315.033.720.000	315.033.720.000
Vay và trái phiếu phát hành dài hạn	338	14(b)	1.977.361.393.019	1.973.790.034.025
Dự phòng phải trả dài hạn	342		157.861.500	157.861.500
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		5.288.746.279.137	5.439.077.691.245
Vốn chủ sở hữu	410	15	5.288.746.279.137	5.439.077.691.245
Vốn cổ phần	411	16	3.271.329.400.000	3.271.329.400.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3.271.329.400.000	3.271.329.400.000
Thặng dư vốn cổ phần (Lỗi lũy kế)/Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	412		2.126.179.665.149	2.126.179.665.149
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	421		(108.762.786.012)	41.568.626.096
- (Lỗi)/lợi nhuận sau thuế kỳ này/năm trước	421a		41.568.626.096	28.005.542.651
- (Lỗi)/lợi nhuận sau thuế kỳ này/năm trước	421b		(150.331.412.108)	13.563.083.445
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		7.715.433.003.370	9.887.935.839.202

Ngày 28 tháng 7 năm 2023



Mã Hồng Kim
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hồng Diễm
Giám đốc Tài chính



Nguyễn Quốc Trung
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Masan MEATLife

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Mẫu B 02a – DN

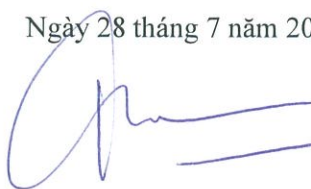
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/4/2023 đến 30/6/2023 VND	Từ 1/4/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 1/1/2023 đến 30/6/2023 VND	Từ 1/1/2022 đến 30/6/2022 VND
Doanh thu bán hàng	01		-	-	-	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng (10 = 01 - 02)	10		-	-	-	-
Giá vốn hàng bán	11		-	-	-	-
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		-	-	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính	21	17	49.325.919.330	50.160.140.879	99.459.748.446	107.527.723.491
Chi phí tài chính	22	18	153.411.784.390	49.155.068.812	209.446.802.188	97.860.555.157
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		56.344.642.027	47.369.389.315	110.574.844.933	94.289.196.163
Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		21.639.902.360	27.175.761.209	40.546.531.335	54.298.697.360
Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		(125.725.767.420)	(26.170.689.142)	(150.533.585.077)	(44.631.529.026)
Thu nhập khác	31		-	503.945.630	215.400.000	503.945.630
Chi phí khác	32		10.592.160	-	13.227.031	2.756.000
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		(10.592.160)	503.945.630	202.172.969	501.189.630
Lỗ kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(125.736.359.580)	(25.666.743.512)	(150.331.412.108)	(44.130.339.396)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-	-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
Lỗ sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		(125.736.359.580)	(25.666.743.512)	(150.331.412.108)	(44.130.339.396)

Ngày 28 tháng 7 năm 2023



Mã Hồng Kim
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hồng Điềm
Giám đốc Tài chính



Nguyễn Quốc Trung
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Từ 1/1/2023 đến 30/6/2023 VND	Từ 1/1/2022 đến 30/6/2022 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lỗ kế toán trước thuế	01	(150.331.412.108)	(44.130.339.396)
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	-	196.529.328
Các khoản dự phòng	03	93.545.489.914	(97.510.879)
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(21.755)	(1.128.246)
Lãi từ các hoạt động đầu tư	05	(99.456.462.631)	(104.429.693.894)
Chi phí lãi vay và chi phí phát hành trái phiếu	06	114.146.203.927	97.860.555.157
Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	(42.096.202.653)	(50.601.587.930)
Biến động các khoản phải thu và tài sản khác	09	10.904.477.854	1.087.542.540
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	(15.413.813.515)	7.933.019.517
Biến động chi phí trả trước	12	387.887.351	398.299.925
Biến động chứng khoán kinh doanh	13	-	256.165.829.261
		(46.217.650.963)	214.983.103.313
Tiền lãi vay đã trả	14	(102.703.604.661)	(95.935.433.150)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(148.921.255.624)	119.047.670.163
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	363.636.364	13.505.557
Tiền chi cho vay và gửi tiền gửi có kỳ hạn	23	(187.500.000.000)	(3.494.950.000.000)
Tiền thu hồi cho vay và rút tiền gửi có kỳ hạn	24	317.955.922.907	3.244.350.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(740.000.000.000)	-
Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	2.699.949.000.000	-
Tiền thu lãi tiền gửi, cho vay và phân phối lợi nhuận	27	89.980.530.806	126.099.566.468
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	2.180.749.090.077	(124.486.927.975)

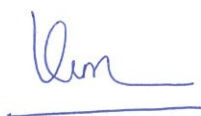
Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

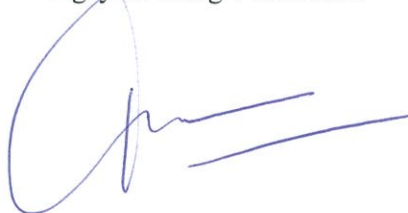
Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Từ 1/1/2023 đến 30/6/2023 VND	Từ 1/1/2022 đến 30/6/2022 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ đi vay	33	3.645.400.000.000	-
Tiền trả nợ gốc vay	34	(5.663.600.000.000)	(29.300.000.000)
Tiền trả cổ tức	36	(209.475)	(136.019.100)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(2.018.200.209.475)	(29.436.019.100)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	13.627.624.978	(34.875.276.912)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	7.668.804.630	88.110.851.108
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61	21.755	1.128.246
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	21.296.451.363	53.236.702.442

Ngày 28 tháng 7 năm 2023



Mã Hồng Kim
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hồng Diễm
Giám đốc Tài chính



Nguyễn Quốc Trung
Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Masan MEATLife (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty đã được giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của công ty đại chúng chưa niêm yết (“UPCoM”) theo Quyết định số 804/QĐ-SGDHN do Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội ban hành ngày 2 tháng 12 năm 2019.

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là tư vấn quản lý đầu tư.

(c) Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty có 5 công ty con sở hữu trực tiếp và 1 công ty liên kết sở hữu trực tiếp (1/1/2023: 5 công ty con sở hữu trực tiếp và 1 công ty liên kết sở hữu trực tiếp) như được trình bày trong Thuyết minh 9.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty có 109 nhân viên (1/1/2023: 117 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty lập và phát hành riêng báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”), báo cáo tài chính riêng này cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng này được lập cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

3. Những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này nhất quán với những chính sách kế toán được áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng năm gần nhất.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(c) Đầu tư

Đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- thiết bị văn phòng 3 – 5 năm

(f) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán là tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(g) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ trên 1 năm đến 3 năm.

(ii) Chi phí trả trước dài hạn khác

Chi phí trả trước dài hạn khác được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(h) Các khoản phải trả

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(i) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

(j) Trái phiếu thường phát hành

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu thường được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(k) Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần

Vốn cổ phần được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu so với mệnh giá của cổ phiếu được phát hành được ghi nhận trong thặng dư vốn cổ phần.

(l) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(m) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm thu nhập lãi tiền gửi, cho vay và trái phiếu, lãi từ thanh lý chứng khoán kinh doanh, thu nhập cổ tức và lợi nhuận được chia, và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Thu nhập cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức và lợi nhuận được xác lập.

(n) Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay, trái phiếu, chi phí phát hành trái phiếu (gọi chung là “chi phí đi vay”) và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay phát sinh trong thời gian hình thành tài sản sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản liên quan.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(o) Thuê hoạt động

Các tài sản thuê mà theo các điều khoản của hợp đồng thuê, Công ty, với tư cách là bên đi thuê, không chịu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuê được phân loại là thuê hoạt động và không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng của Công ty. Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(p) Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được xem là liên quan.

(q) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính riêng này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong kỳ trước.

Thông tin so sánh được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

4. Thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Không có sự thay đổi trọng yếu nào trong các ước tính kế toán được thực hiện khi lập báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 so với các ước tính được thực hiện khi lập báo cáo tài chính riêng năm gần nhất hay báo cáo tài chính riêng cùng kỳ của năm trước.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2023	1/1/2023
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng	11.296.451.363	7.668.804.630
Các khoản tương đương tiền	10.000.000.000	-
	21.296.451.363	7.668.804.630

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng với kỳ hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày giao dịch.

6. Phải thu của khách hàng

Không có số dư phải thu từ các bên liên quan trong khoản phải thu của khách hàng (1/1/2023: không có).

Biến động của dự phòng phải thu khó đòi trong kỳ như sau:

	Từ 1/1/2023 đến	Từ 1/1/2022 đến
	30/6/2023	30/6/2022
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	19.273.669.102	19.647.876.013
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(443.433.608)	(125.070.956)
Dự phòng hoàn nhập trong kỳ	(1.718.582.500)	(97.510.879)
	17.111.652.994	19.425.294.178

7. Phải thu về cho vay

(a) Phải thu về cho vay ngắn hạn

Điều khoản và điều kiện của các khoản phải thu về cho vay ngắn bằng VND như sau:

	30/6/2023	1/1/2023
	VND	VND
Các công ty con	257.916.497.299	289.700.000.000
Công ty liên quan khác	1.892.477.579.794	2.061.150.000.000
	2.150.394.077.093	2.350.850.000.000

Tất cả các khoản phải thu về cho vay này không có đảm bảo và hưởng lãi suất theo quy định trong hợp đồng.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Phải thu về cho vay dài hạn

	30/6/2023	1/1/2023
	VND	VND
Phải thu về cho vay dài hạn từ đối tác	985.000.000.000	985.000.000.000
Phải thu về cho vay dài hạn từ một công ty con	70.000.000.000	-
	<hr/>	<hr/>
	1.055.000.000.000	985.000.000.000

Khoản phải thu về cho vay dài hạn từ một đối tác hưởng lãi suất theo quy định trong hợp đồng cho vay và sẽ đáo hạn vào năm 2024. Theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng cho vay này thì Công ty có quyền hoán đổi khoản cho vay này để sở hữu 74,99% cổ phần của Công ty Cổ phần Masan Jinju với giá chuyển đổi được xác định tại ngày thực hiện quyền chuyển đổi theo các điều kiện và điều khoản như quy định trong hợp đồng cho vay này.

Phải thu về cho vay dài hạn từ một công ty con không có đảm bảo, hưởng lãi suất theo quy định trong hợp đồng và đáo hạn vào năm 2024.

8. Phải thu ngắn hạn khác

	30/6/2023	1/1/2023
	VND	VND
Lãi phải thu từ cho vay	143.740.373.376	116.045.167.844
Phải thu từ lợi nhuận được chia	-	28.000.000.000
Lãi phải thu từ tiền gửi ngân hàng và cho bên thứ ba vay	13.291.575.342	3.508.219.178
Đặt cọc ngắn hạn	176.506.530	176.976.808
Phải thu khác từ các công ty con	18.366.012.125	20.172.333.386
Phải thu khác	259.534.330	8.144.859.386
	<hr/>	<hr/>
	175.834.001.703	176.047.556.602

Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan như sau:

	30/6/2023	1/1/2023
	VND	VND
Các công ty con	24.681.403.991	96.312.490.959
Công ty liên quan khác	137.424.981.510	67.905.010.271
	<hr/>	<hr/>

Lãi cho vay phải thu từ các bên liên quan không có đảm bảo. Các khoản phải thu khác từ các công ty con không có đảm bảo, không hưởng lãi và có thể thu hồi khi yêu cầu.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

9. Đầu tư tài chính dài hạn

(a) Đầu tư vào các công ty con

	30/6/2023		1/1/2023	
	% số hữu/quyền biểu quyết	Giá gốc VND	% số hữu/quyền biểu quyết	Giá gốc VND
		Dự phòng		Dự phòng
▪ Công ty TNHH MNS Meat (“MNS Meat”)	99,99%	54.000.000	99,99%	2.700.003.000.000
▪ Công ty Cổ phần 3F VIỆT (“3F VIỆT”)	51,00%	614.774.300.000	51,00%	614.774.300.000
▪ Công ty TNHH MML Farm Nghệ An (“FNA”)	100,00%	864.000.000.000	100,00%	864.000.000.000
▪ Công ty TNHH MEATDeli HN (“MHN”)	100,00%	2.036.000.000.000	100,00%	1.296.000.000.000
▪ Công ty Cổ phần Masan Jinju (“MSJ”) (*)	74,99%	315.033.720.000	74,99%	315.033.720.000
		3.829.862.020.000	(169.219.431.378)	5.789.811.020.000
		(169.219.431.378)		(73.955.358.964)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty con để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam hoặc Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về xác định giá trị hợp lý bằng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(*) Đây là khoản đầu tư vào MSJ (do một bên liên quan nắm giữ hộ) mà Công ty kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động dựa trên các điều khoản và điều kiện của một hợp đồng cho vay hoán đổi. Giá gốc của khoản đầu tư sẽ được xác định khi giá thực hiện của quyền hoán đổi được các bên thống nhất (Thuyết minh 7(b))

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư vào các công ty con của Công ty như sau:

	MNS Meat VND	3F VIET VND	FNA VND	MHN VND	MSJ VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	-	73.955.358.964	-	-	-	73.955.358.964
Tăng	-	95.264.072.414	-	-	-	95.264.072.414
Số dư cuối kỳ	-	169.219.431.378	-	-	-	169.219.431.378

Công ty Cổ phần Masan MEATLife

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Biến động của các khoản đầu tư vào các công ty con trong kỳ như sau:

	MNS Meat VND	MHN VND	FNA VND	3F VIỆT VND	MSJ VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	2.700.003.000.000	1.296.000.000.000	864.000.000.000	614.774.300.000	315.033.720.000	5.789.811.020.000
Tăng trong kỳ	-	740.000.000.000	-	-	-	740.000.000.000
Giảm trong kỳ	(2.699.949.000.000)	-	-	-	-	(2.699.949.000.000)
Số dư cuối kỳ	54.000.000	2.036.000.000.000	864.000.000.000	614.774.300.000	315.033.720.000	3.829.862.020.000

Thông tin chi tiết của các công ty con như sau:

Tên	Trụ sở	Hoạt động chính
Công ty TNHH MNS Meat	(Trong khuôn viên của Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc Tế) Lô A4, đường số 4, KCN Sông Mây, Xã Bắc Sơn, Huyện Tràng Bom, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán, luật)
Công ty Cổ phần 3F VIỆT	Lầu 10, Tòa nhà Central Plaza, Số 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Chăn nuôi gia cầm
Công ty TNHH MML Farm Nghệ An	Xóm Cón Sơn, Xã Hạ Sơn, Huyện Quỳnh Hợp, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam	Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn
Công ty TNHH MEATDeli HN	Lô CN-02, Khu Công nghiệp Đồng Văn IV, Xã Đại Cường, Huyện Kim Bảng, Tỉnh Hà Nam, Việt Nam	Chế biến và bảo quản thịt gia súc và các sản phẩm từ thịt
Công ty Cổ phần Masan Jinju	Nhà xưởng F5, Lô 6, Khu Công nghiệp Tân Đông Hiệp A, Phường Tân Đông Hiệp, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt

Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Đầu tư vào công ty liên kết

	30/6/2023 and 1/1/2023	
	Số	% lợi ích
	cổ phiếu	kinh tế/ quyền biểu quyết
		Giá gốc
		VND
Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản ("Vissan")	20.180.026	24,9%
		648.102.724.017

Hoạt động chính của Vissan là bán buôn thực phẩm.

Không có dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 1 tháng 1 năm 2023.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào công ty liên kết để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam hoặc Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về xác định giá trị hợp lý bằng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

10. Phải trả người bán – ngắn hạn

(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	30/6/2023	1/1/2023
	VND	VND
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan	38.225.888.712	44.344.572.562
Các nhà cung cấp khác	2.971.427.244	3.110.101.314
	41.197.315.956	47.454.673.876

(b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	30/6/2023	1/1/2023
	VND	VND
Công ty mẹ	455.625.000	2.234.562.749
Các công ty liên quan khác	38.241.609.384	44.376.952.050

Khoản phải trả cho công ty mẹ và các công ty liên quan khác không được đảm bảo, không chịu lãi và có thời hạn hoàn trả trong vòng từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
(tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***11. Thuế phải nộp Nhà nước**

	1/1/2023 VND	Số phát sinh trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Số đã cần trừ/phân loại lại trong kỳ VND	30/6/2023 VND
Thuế giá trị gia tăng	-	1.232.362.188	-	(1.232.362.188)	-
Thuế thu nhập cá nhân	2.788.446.307	8.348.490.889	(10.304.933.830)	(152.056.579)	679.946.787
Các loại thuế khác	-	28.000.000	(28.000.000)	-	-
	<u>2.788.446.307</u>	<u>9.608.853.077</u>	<u>(10.332.933.830)</u>	<u>(1.384.418.767)</u>	<u>679,946,787</u>

12. Chi phí phải trả

	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
Chi phí lãi vay	77.396.486.301	66.629.470.685
Thưởng thành tích và lương tháng 13	2.422.464.000	8.894.390.401
Chiết khấu thương mại	-	1.729.547.257
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	-	49.170.000
Chi phí khác	4.782.322.137	9.529.770.260
	<u>84.601.272.438</u>	<u>86.832.348.603</u>

13. Phải trả khác**(a) Phải trả ngắn hạn khác**

	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
Phải trả lãi tiền vay	-	2.895.775.344
Phải trả cổ tức	733.721.100	733.930.575
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	211.105.799	211.105.799
Phải trả khác	6.417.005.612	466.869.906
	<u>7.361.832.511</u>	<u>4.307.681.624</u>

Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Phải trả dài hạn khác

Phải trả dài hạn khác thể hiện phải trả cho khoản đầu tư vào công ty con.

14. Vay và trái phiếu phát hành

(a) Vay ngắn hạn

	1/1/2023 Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND	Biến động trong kỳ		30/6/2023 Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND
		Vay VND	Hoàn trả VND	
Vay ngắn hạn	2.018.200.000.000	3.645.400.000.000	(5.663.600.000.000)	-

(b) Vay và trái phiếu dài hạn

	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
Trái phiếu phát hành dài hạn	1.977.361.393.019	1.973.790.034.025

Điều khoản và điều kiện của các trái phiếu phát hành dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền tệ	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
Trái phiếu phát hành theo mệnh giá					
▪ Trái phiếu số					
MMLB2126001	VND	11,0%	2026	1.999.980.000.000	1.999.980.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu chưa phân bổ				(22.618.606.981)	(26.189.965.975)
				1.977.361.393.019	1.973.790.034.025

Trái phiếu số MMLB2126001 có thời gian đáo hạn là 5 năm (2026) với lãi suất năm là 9,5% trong kỳ đầu tiên và biên độ 3,9% cộng với bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng được chọn trong các kỳ còn lại. Trái phiếu này không được bảo đảm.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Biến động của chi phí phát hành trái phiếu trong kỳ như sau:

	Từ 1/1/2023 đến 30/6/2023 VND	Từ 1/1/2022 đến 30/6/2022 VND
Số dư đầu kỳ	26.189.965.975	33.332.683.963
Phân bổ trong kỳ	(3.571.358.994)	(3.571.358.994)
Số dư cuối kỳ	<u>22.618.606.981</u>	<u>29.761.324.969</u>

Công ty Cổ phần Masan MEATLife

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***15. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	(Lỗ lũy kế)/Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	3.269.884.470.000	2.119.005.015.149	28.005.542.651	5.416.895.027.800
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	13.563.083.445	13.563.083.445
Phát hành cổ phiếu	1.444.930.000	7.174.650.000	-	8.619.580.000
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	3.271.329.400.000	2.126.179.665.149	41.568.626.096	5.439.077.691.245
Lỗ thuần trong kỳ	-	-	(150.331.412.108)	(150.331.412.108)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	3.271.329.400.000	2.126.179.665.149	(108.762.786.012)	5.288.746.279.137

Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

16. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty như sau:

	30/6/2023		1/1/2023	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	327.132.940	3.271.329.400.000	327.132.940	3.271.329.400.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	327.132.940	3.271.329.400.000	327.132.940	3.271.329.400.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	327.132.940	3.271.329.400.000	327.132.940	3.271.329.400.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Không có biến động vốn cổ phần trong kỳ.

17. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 1/1/2023 đến 30/6/2023 VND	Từ 1/1/2022 đến 30/6/2022 VND
Thu nhập lãi từ tiền gửi, cho vay và trái phiếu	99.459.092.502	107.517.603.310
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	634.189	8.991.935
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	21.755	1.128.246
	99.459.748.446	107.527.723.491

Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

18. Chi phí tài chính

	Từ 1/1/2023 đến 30/6/2023 VND	Từ 1/1/2022 đến 30/6/2022 VND
Chi phí lãi vay	110.574.844.933	94.289.196.163
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	95.264.072.414	-
Chi phí tài chính khác	3.607.884.841	3.571.358.994
	209.446.802.188	97.860.555.157

19. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng này, trong kỳ Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	Từ 1/1/2023 đến 30/6/2023 VND	Từ 1/1/2022 đến 30/6/2022 VND
Công ty mẹ		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan		
Cho vay	-	258.600.000.000
Thu hồi khoản cho vay	-	2.921.350.000.000
Thu nhập lãi cho vay	-	86.459.153.425
Lãi nhận được từ trái phiếu	-	12.207.522.956
Các công ty con		
Công ty TNHH MNS Meat		
Khoản đi vay nhận được	2.265.400.000.000	-
Khoản đi vay đã trả	2.265.400.000.000	-
Chi phí lãi vay	848.690.413	-
Thu hồi vốn	2.699.949.000.000	-
Công ty TNHH MNS Farm		
Khoản đi vay đã trả	864.000.000.000	-
Chi phí lãi vay	1.172.054.795	-
Công ty TNHH MNS Meat Processing		
Khoản đi vay đã trả	1.154.200.000.000	-
Chi phí lãi vay	1.517.852.057	-

Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch	
	Từ 1/1/2023 đến 30/6/2023 VND	Từ 1/1/2022 đến 30/6/2022 VND
Công ty TNHH MML Farm Nghệ An		
Thu hồi khoản cho vay	-	106.000.000.000
Thu nhập lãi cho vay	-	1.715.216.440
Lợi nhuận được chia nhận được	28.000.000.000	-
Công ty TNHH MEATDeli HN		
Cho vay	39.000.000.000	158.200.000.000
Thu hồi khoản cho vay	-	117.000.000.000
Thu nhập lãi cho vay	1.042.849.314	1.581.032.877
Khoản đi vay nhận được	1.380.000.000.000	-
Khoản đi vay đã trả	1.380.000.000.000	-
Chi phí lãi vay	489.369.865	-
Góp vốn	740.000.000.000	-
Công ty TNHH MEATDeli Sài Gòn		
Cho vay	78.500.000.000	50.000.000.000
Thu hồi khoản cho vay	149.283.502.701	100.000.000.000
Thu nhập lãi cho vay	7.733.539.812	7.333.816.449
Công ty Cổ phần 3F VIỆT		
Cho vay	70.000.000.000	-
Thu nhập lãi cho vay	15.342.466	-
Các công ty liên quan khác		
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan		
Chi phí công nghệ và thông tin	2.436.128.958	1.780.994.003
Chi phí thuê văn phòng	-	208.885.195
Mua hàng	15.763.633	16.728.182
Công ty Cổ phần Mobicast		
Mua hàng	44.203.712	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Wincommerce		
Bán trái phiếu kinh doanh	-	258.637.909.416
Mua hàng và dịch vụ	142.495.178	103.169.196
Công ty TNHH Tâm nhìn Masan		
Cho vay	-	3.028.150.000.000
Thu hồi khoản cho vay	168.672.420.206	-
Thu nhập lãi cho vay	80.847.551.033	-
Lãi cho vay nhận được	11.327.579.794	-

Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

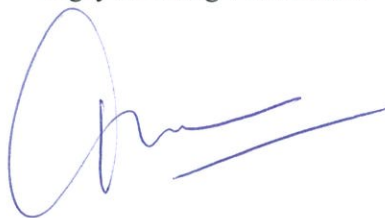
	Giá trị giao dịch	
	Từ 1/1/2023 đến 30/6/2023 VND	Từ 1/1/2022 đến 30/6/2022 VND
<i>Nhân sự quản lý chủ chốt</i>		
Thù lao cho nhân sự quản lý chủ chốt	1.971.246.000	1.964.755.000

Tại ngày và cho các kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 và 2022, Công ty có các tài khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam, một công ty liên quan theo các điều khoản giao dịch thông thường.

Ngày 28 tháng 7 năm 2023



Mã Hồng Kim
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hồng Diễm
Giám đốc Tài chính



Nguyễn Quốc Trung
Tổng Giám đốc